CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

MỤC LỤC

1.	**Mục lục**	**1**
2.	**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2011**	**2 - 5**
3.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 1 năm 2011**	**6**
4.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 1 năm 2011**	**7 - 8**
5.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2011**	**9 – 24**

****

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**160.267.188.933**	**204.352.026.121**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19.343.223.509**	**66.678.496.086**
1. Tiền	111	V.01	19.343.223.509	21.678.496.086
2. Các khoản tương đương tiền	112			45.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**131.676.843.326**	**127.711.890.883**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	85.426.313.855	76.409.190.359
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	42.448.916.138	40.850.852.436
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	171.565.996	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	3.637.847.337	10.459.648.088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.800.000)	(7.800.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.350.188.615**	**3.900.230.906**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	4.350.188.615	3.900.230.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.07	**4.896.933.483**	**6.061.408.246**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.929.280.090	346.051.377

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.723.269	4.108.612.839
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.878.930.124	1.606.744.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**289.473.746.587**	**282.322.012.269**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**159.731.074.750**	**148.893.852.513**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	158.929.884.407	96.982.729.436
- Nguyên giá	*222*		239.808.536.204	170.458.356.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(80.878.651.797)	(73.475.626.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.09	801.190.343	51.911.123.077
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**102.122.641.020**	**110.434.641.020**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	35.700.000.000	35.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	8.073.000.000	4.073.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	59.866.980.000	72.178.980.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.517.338.980)	(1.517.338.980)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.620.030.817**	**22.993.518.736**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.13	27.620.030.817	22.993.518.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**449.740.935.520**	**486.674.038.390**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**147.171.921.457**	**159.513.813.918**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**89.881.032.140**	**109.650.881.505**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		10.887.522.000	12.702.522.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	30.990.239.652	36.918.085.597
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	376.196.188	78.028.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.540.286.518	23.973.546.144
5. Phải trả người lao động	315		9.871.785.931	17.004.479.265
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17.575.114.609	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.919.736.527	9.445.830.100
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.19	3.720.150.715	9.528.389.649
II. Nợ dài hạn	**330**		**57.290.889.317**	**49.862.932.413**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	55.792.699.024	48.381.571.760
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		816.914.187	816.914.187
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	681.276.106	664.446.466
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**302.569.014.063**	**327.160.224.472**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**302.569.014.063**	**327.160.224.472**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.999.050.000	186.999.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.000.950.000	8.000.950.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.579.768.629	20.123.257.563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.314.934.669	13.586.679.136
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.674.310.765	98.450.287.773
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**449.740.935.520**	**486.674.038.390**

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Phạm Thị Hồng Thắm	**Đỗ Thanh Trường**	**Nguyễn Văn Uấn**

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**104.642.968.316**	**111.139.928.578**	**104.642.968.316**	**111.139.928.578**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		104.642.968.316	111.139.928.578	104.642.968.316	111.139.928.578
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**81.903.162.009**	**79.769.988.514**	**81.903.162.009**	**79.769.988.514**
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.739.806.307**	**31.369.940.064**	**22.739.806.307**	**31.369.940.064**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.116.480.113	1.252.002.568	2.116.480.113	1.252.002.568
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.071.200.586	479.581.946	1.071.200.586	479.581.946
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		1.071.200.586		1.071.200.586	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	144.634.466	113.265.366	144.634.466	113.265.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	4.732.358.164	4.201.746.711	4.732.358.164	4.201.746.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**18.908.093.204**	**27.827.348.609**	**18.908.093.204**	**27.827.348.609**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	66.802.056	336.554.008	66.802.056	336.554.008
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.021.320	9.729.697	3.021.320	9.729.697
13. Lợi nhuận khác	40		63.780.736	326.824.311	63.780.736	326.824.311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**18.971.873.940**	**28.154.172.920**	**18.971.873.940**	**28.154.172.920**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.15	4.406.763.283	6.809.973.916	4.406.763.283	6.809.973.916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			245.973.314	-	245.973.314
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.565.110.657**	**21.098.225.690**	**14.565.110.657**	**21.098.225.690**

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Phạm Thị Hồng Thắm	**Đỗ Thanh Trường**	**Nguyễn Văn Uấn**

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***18.971.873.940***	***28.154.172.920***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7.403.025.110	3.989.308.012
-	Các khoản dự phòng	03			-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.036.040.522)	(1.558.345.387)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.071.200.586	476.355.344
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***25.410.059.114***	***31.061.490.889***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(217.248.967)	1.664.353.783
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(449.957.709)	(572.761.900)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.187.913.895	(370.807.343)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.209.740.794)	(4.168.938.295)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.071.200.586)	(656.355.344)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	(20.180.837.360)	(9.441.830.176)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.528.089.900)	(2.251.320.846)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.059.102.307)***	***15.263.830.768***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(22.795.655.547)	(1.578.907.839)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)	(5.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		12.312.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.116.480.113	1.252.002.568
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.367.175.434)***	***(5.326.905.271)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.20	10.422.372.264	829.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.826.245.000)	(2.016.125.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.505.122.100)	(41.017.952.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(32.908.994.836)***	***(42.205.077.500)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(47.335.272.577)**	**(32.268.152.003)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**66.678.496.086**	**78.434.855.660**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**19.343.223.509**	**46.166.703.657**

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Phạm Thị Hồng Thắm	**Đỗ Thanh Trường**	**Nguyễn Văn Uấn**

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí I Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	39.586.757	56.678.760
Tiền gửi ngân hàng	19.303.636.752	21.621.817.326
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		*45.000.000.000*
Cộng	**19.343.223.509**	**66.678.496.086**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí dich vu xếp dỡ Container	39.376.881.702	26.561.544.201
Phải thu dịch vụ vận chuyển	13.397.051.915	8.475.626.008
Phải thu dịch vụ giao nhận vận tải	599.172.200	1.773.910.600
Phải thu dịch vụ depot	22.110.730.242	32.236.840.488
Phải thu khách hàng về dịch vụ kê khai thuê Hải quan	568.345.683	446.844.768
Phải thu khách hàng về dịch vụ forwarder	1.194.413.902	2.534.676.865
Phải thu khách hàng về dịch vụ hàng chuyển cảng	874.560.320	526.352.826
Phải thu dịch vụ khác	7.305.157.891	3.853.394.603

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**85.426.313.855**	**76.409.190.359**

Chi tiết theo đối tượng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	74.312.357.773	64.212.644.600
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	186.000.000	
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	4.278.712.036	1.765.261.500
CÔNG TY CP KHO VẬN TÂN CẢNG	2.326.721.440	2.690.956.877
CTY CP Cảng Cát Lái	265.603.840	765.603.840
CÔNG TY TNHH CLOVER VIỆT NAM	779.856.433	1.867.350.013
Maesrk Viet Nam Ltd	666.697.704	371.985.500
Cty TNHH vận tải biển Phượng Hoàng (WH)	202.220.000	
CTY CP MẶT TRỜI VÀNG	54.302.853	101.238.316
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - CÁI MÉP	716.487.000	2.820.685.250
CÔNG TY TNHH HÀNG HẢI PHI LONG	130.673.268	507.943.665
CTY CP XD - VẬN TẢI SỐ 9	128.938.370	128.938.370
DEPOT 7	210.957.446	297.814.346
Các đơn vị khác	1.166.785.692	878.768.082
Cộng	**85.426.313.855**	**76.409.190.359**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	3.203.405.540	638.910.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	38.312.868.316	39.702.723.541
Trả trước về dịch vụ khác	932.642.282	509.218.895
Cộng	**42.448.916.138**	**40.850.852.436**

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Là các khoản phải thu Trung tâm Logistics tiền làm hàng cho khách hàng.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTY CP DV VÀ ĐL TÂN CẢNG SỐ 1		2.040.000.000
CTY CP VT TÂN CẢNG SỐ HAI		3.757.500.000
CTY TNHH TM Việt Mỹ Hai	545.285.198	545.285.198
CÔNG TY TNHH OLAM VIETNAM	537.893.759	452.596.690
Công ty CP XNK PETROLIMEX	215.741.557	215.741.557
CTY TNHH SAMBO ISE	97.699.802	97.699.802
CTY CP CẢNG CÁT LÁI		1.500.000.000
CTY CP TÂN CẢNG BẾN THÀNH	107.000.000	107.000.000
Phải thu tiền thuế TNCN người lao động	1.348.333.997	
Các khoản phải thu khác	785.893.024	662.017.092
Cộng	**3.637.847.337**	**9.377.840.339**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.350.188.615	3.836.610.617
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		63.620.289
Cộng	**4.350.188.615**	**3.900.230.906**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.929.280.090	346.051.377
Tạm ứng	1.283.938.438	1.011.752.344
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	594.991.686	594.991.686
Các khoản thuế phải thu	88.723.269	4.108.612.839
Cộng	**4.896.933.483**	**6.061.408.246**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà của, C.cảng, bến bãi, đường giao thông	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.003.951.677	24.230.247.317	2.135.731.014	9.967.742.069	120.684.046	170.458.356.123
Mua sắm mới trong kỳ	69.244.145.230		59.858.181	46.176.670		69.350.180.081
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý trong kỳ	(205.739.600)					
Giảm do góp vốn vào Công ty con						-
Số cuối kỳ	**203.248.096.907**	**24.230.247.317**	**2.195.589.195**	**10.013.918.739**	**120.684.046**	**239.808.536.204**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	63.197.538.718	8.762.899.475	659.474.887	830.645.172	25.068.435	73.475.626.687
Khấu hao trong kỳ	5.953.568.288	908.622.600	118.616.073	415.322.586	6.895.563	7.403.025.110
Thanh lý trong kỳ						
Giảm do góp vốn vào Công ty con						
Số cuối kỳ	**69.151.107.006**	**9.671.522.075**	**778.090.960**	**1.245.967.758**	**31.963.998**	**80.878.651.797**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	70.806.412.958	15.467.347.842	1.476.256.128	9.137.096.897	95.615.611	96.982.729.436
Số cuối kỳ	**134.096.989.901**	**14.558.725.242**	**1.417.498.235**	**8.721.774.311**	**89.361.391**	**158.929.884.407**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	50ha Cái Mép (*)	Bến đóng gạo	Mua Cẩu RTG	Xe nâng	Khác	TỔNG
Số đầu năm	**217.054.243**	**384.209.618**	**51.293.041.035**		**16.818.181**	**51.911.123.077**

Tăng trong kỳ		1.228.948.118	897.702.549	17.080.175.246	294.337.500	**19.501.163.413**
Giảm trong kỳ	-	1.613.157.736	51.900.944.984	17.080.175.246	16.818.181	**70.611.096.147**
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ		1.613.157.736				**1.613.157.736**
Kết chuyển hình thành tài sản			*51.900.944.984*	*17.080.175.246*	*16.818.181*	**68.997.938.411**
Số cuối kỳ	**217.054.243**	**-**	**289.798.600**	**-**	**294.337.500**	**801.190.343**

(*) là khoản đo vẽ, quy hoạch chi tiết

10. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	**35.700.000.000**	**35.700.000.000**

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2011:

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dịch vụ Đại lý Tân Cảng Số Một	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	2.550.000	25.500.000.000	2.550.000	25.500.000.000

11. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng - Cypress	357.300	3.573.000.000	357.300	3.573.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	450.000	4.500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		**8.073.000.000**		**4.073.000.000**

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	***14.666.980.000***	***14.666.980.000***
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
Đầu tư góp vốn (*)	***30.500.000.000***	***42.812.000.000***
Công ty CP Cảng Cát Lái	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	5.000.000.000	5000000000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước (1)		12312000000
Đầu tư dài hạn khác	***14.700.000.000***	***14.700.000.000***
Công ty CP Cảng Cát Lái	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	10.000.000.000	10000000000
Cộng	**59.866.980.000**	**72.178.980.000**

(1) Thoái vốn đầu tư vào Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước

(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	871.698	14.666.980.000	871.698	14.666.980.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước			1.231.200	12.312.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, bãi 8.000 m^2 Lữ 125; chi phí thuê phương tiện của Tổng Cty Tân cảng Sài Gòn; chi phí sửa chữa nhà tròn; đầu tư xây dựng bến đóng gạo.

Số đầu năm	**22.993.518.736**
Tăng trong kỳ	7.038.670.060
Kết chuyển vào chi phí	2.412.157.979
Chuyển sang chi phí xây dựng dỡ dang	
Số cuối năm	**27.620.030.817**

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	12.068.004.930	16.309.434.782
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	1.752.675.500	1.703.169.582
Phải trả thuê bãi, thuê văn phòng	227.673.000	121.434.545
Phải trả tiền điện, nước	507.687.679	176.059.425
Phải trả người bán về sửa chữa phương tiện, XDCB	4.850.152.412	6.772.747.136
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	8.069.827.184	5.733.455.600
Phải trả dịch vụ khác	3.514.218.947	6.101.784.527
Cộng	**30.990.239.652**	**36.918.085.597**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	376.196.188	78.028.750
Doanh thu chưa thực hiện		-
Cộng	**376.196.188**	**78.028.750**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.593.934.828	1.688.373.186	5.282.308.014	-

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.180.837.360	4.406.763.283	20.180.837.360	4.406.763.283
Thuế thu nhập cá nhân	146.652.531	4.455.953.861	4.469.083.157	133.523.235
Các loại thuế khác	52.121.425	3.000.000	55.121.425	
Cộng	**23.973.546.144**	**10.551.090.330**	**29.932.228.531**	**4.540.286.518**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Cùng kỳ Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.971.873.940	28.154.172.920
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*197.053.045*	*69.616.000*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(1.541.873.855)*	*(983.893.257)*
Tổng thu nhập chịu thuế	17.627.053.130	27.239.895.663
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	4.406.763.283	6.809.973.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn	-	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***4.406.763.283***	***6.809.973.916***

17. Chi phi phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí vật tư, phụ tùng, thuê phương tiện	2.003.127.288	
Trích trước chi phí SCL, SCTX, XDCB	8.062.498.722	
Trích trước chi phí điện, nước	196.324.481	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ	5.000.000.000	
Trích trước thuê bến bãi, văn phòng	249.006.818	
Trích trước chi phí Depot	2.064.157.300	
Cộng	**17.575.114.609**	

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.471.519.074	1.392.062.353
Bảo hiểm xã hội, y tế	320.663.801	278.242.281
Bảo hiểm thất nghiệp	1.469.406	1.313.506
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà lan 15	4.814.536.135	4.814.536.135
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.244.705.900	1.350.018.000
Phải trả, phải nộp khác	3.066.842.211	1.609.657.825
Cộng	**11.919.736.527**	**9.445.830.100**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	**5.321.888.018**	**-**	**4.206.501.631**	**9.528.389.649**
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	728.255.533	300.000.000	728.255.533	1.756.511.066
Công ty Tân Cảng Sài Gòn cấp				-
Chi quỹ trong năm	(4.225.400.000)		(3.339.350.000)	(7.564.750.000)
Số cuối kỳ	**1.824.743.551**	**300.000.000**	**1.595.407.164**	**3.720.150.715**

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Triển lãm & xúc tiến TM Quân Đội *(a)*	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú *(b)*	17.284.691.024	6.982.438.760
Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Á Châu *(c)*	483.125.000	1.374.250.000
Ngân hàng NATIXIS (d)	38.024.883.000	38.024.883.000
Cộng	**55.792.699.024**	**48.381.571.760**

(a) Là khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội theo hợp đồng vay số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 02 năm, lãi vay trả theo năm tài chính.

(b) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội theo hợp đồng vay số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng – Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.

(c) Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009, để mua xe nâng, thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cẩu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.

(d) Là khoản vay ngoại tệ (2,166,660 USD) của ngân hàng Naixis để mua 02 cẩu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo là 01 Cẩu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28/06/2010.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	**48.381.571.760**
Số tiền vay phát sinh trong năm	10.422.372.264
Số tiền vay đã trả trong năm	(3.011.245.000)
Số cuối kỳ	**55.792.699.024**

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	**664.446.466**
Số trích lập trong năm	21.669.540
Số chi trong năm	(4.839.900)
Số cuối kỳ	**681.276.106**

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	**288.116.772.769**
Tăng vốn chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần	16.999.050.000	(16.999.050.000)					**-**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	-	90.825.376.727	**90.825.376.727**
Trích lập các quỹ trong năm trước	-			9.082.537.673	4.541.268.836	(22.906.344.181)	**(9.282.537.672)**
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn năm trước	-		612.648	-	-	(42.500.000.000)	**(42.499.387.352)**
Số dư cuối năm trước	**186.999.050.000**	**8.000.950.000**	**-**	**20.123.257.563**	**13.586.679.136**	**98.450.287.773**	**327.160.224.472**
Số dư đầu năm nay	**186.999.050.000**	**8.000.950.000**	**-**	**20.123.257.563**	**13.586.679.136**	**98.450.287.773**	**327.160.224.472**
Phát hành cp thưởng từ thặng dư vốn cổ phần							-
Lợi nhuận trong kỳ này						14.565.110.657	14.565.110.657
Trích lập các quỹ trong kỳ				1.456.511.066	728.255.533	(3.941.277.665)	(1.756.511.066)
Trích lập các quỹ ban điều hành							-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn							-
Chia cổ tức năm 2010						(37.399.810.000)	(37.399.810.000)
Chia lãi liên doanh							-
Chi khác	-			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**186.999.050.000**	**8.000.950.000**	**-**	**21.579.768.629**	**14.314.934.669**	**71.674.310.765**	**302.569.014.063**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.699.905	18.699.905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.699.905	18.699.905
- *Cổ phiếu phổ thông*	18.699.905	18.699.905
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.699.905	18.699.905
- *Cổ phiếu phổ thông*	18.699.905	18.699.905
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	49.596.355.500	58.934.769.275
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	4.889.759.000	2.690.139.500
Doanh thu dịch vụ vận chuyển bộ	11.143.793.344	14.991.318.875
Doanh thu dịch vụ vận chuyển thuỷ		438.942.319
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	544.702.000	663.548.000
Doanh thu dịch vụ depot	24.941.876.110	25.388.398.501
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	1.508.986.357	
Doanh thu dịch vụ khác	12.017.496.005	8.032.812.108
Cộng	**104.642.968.316**	**111.139.928.578**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	11.798.225.651	11.495.613.731
Chi phí nhân công	13.258.152.828	15.098.123.138
Chi phí khấu hao	7.259.411.828	5.837.900.435
Chi phí vận chuyển bốc xếp	27.485.181.102	27.351.759.087
Chi phí sửa chữa thiết bị	7.160.918.656	7.329.050.052
Chi phí dịch vụ depot	5.814.887.181	5.414.134.346
Chi phí khác	9.126.384.763	7.243.407.725

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Cộng	**81.903.162.009**	**79.769.988.514**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574.606.258	1.216.348.929
Chênh lệch tỷ giá		17.408.652
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.541.873.855	18.244.987
Cộng	**2.116.480.113**	**1.252.002.568**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	1.071.200.586	476.355.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.226.602
Cộng	**1.071.200.586**	**479.581.946**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng, dịch vụ	83.134.466	26.666.666
Chi phí hội thảo, quảng cáo	46.000.000	48.936.363
Chi phí khác	15.500.000	37.662.337
Cộng	**144.634.466**	**113.265.366**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.409.990.906	1.791.670.879
Chi phí vật liệu quản lý	129.473.384	107.090.159
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.334.999	226.691.772
Khấu hao tài sản cố định	143.613.282	95.052.034
Thuế, phí, lệ phí	446.206.848	40.069.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.129.930	1.440.265.409
Chi phí bằng tiền khác	726.608.815	500.907.355
Cộng	**4.732.358.164**	**4.201.746.711**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu thanh lý tài sản		306.342.819
Thu khác	66.802.056	30.211.189
Cộng	**66.802.056**	**336.554.008**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Các khoản phạt		

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thanh ly tài sản		5.290.600
Chi phí khác	3.021.320	4.439.097
Cộng	**3.021.320**	**9.729.697**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Tân Cảng.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	11.798.225.651	11.495.613.731
Chi phí nhân công	15.668.143.734	16.889.794.017
Chi phí khấu hao	7.403.025.110	5.932.952.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.422.248.117	48.584.704.908
Chi phí khác	1.488.512.027	1.181.935.466
Cộng	**86.780.154.639**	**84.085.000.591**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phận Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung cấp cho Công ty Mẹ	85.110.869.440	94.991.428.248

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty Mẹ cung cấp vật tư, phụ tùng		12.028.870
Công ty mẹ cho thuê phương tiện		1.384.000.000
Phải trả Cty mẹ phí điện nước, s/c	301.480.231	231.419.390
Phải trả Cty mẹ phí thuê bến bãi, văn phòng	1.062.384.551	351.115.445
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	247.044.691	1.483.048.384
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Công ty con cung cấp hàng hóa, dịch vụ	5.120.527.965	3.660.985.898
Công ty con cung cấp nhiên liệu	9.410.924.909	7.758.501.509
Công ty con cung cấp dv khác	7.816.474.181	498.672.959
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Cung cấp dịch vụ GNTV, cho thuê VP, phương tiện, nhân sự	2.739.500.487	1.756.071.429
Công ty con cung cấp dịch vụ khác	8.490.654.222	173.221.290
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	18.861.818	12.348.864
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ		4.078.618.500
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ, nhiên liệu	21.680.020	32.337.133
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	5.030.778.923	3.576.624.907
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	4.946.082.645	7.682.237.575
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	648.275.455	1.338.677.910
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	192.636.364	
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	241.855.739	
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải thu cung cấp dịch vụ	6.323.636	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	74.312.357.773	64.212.644.600
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	186.000.000	
Công ty CP Vận tải Tâng Cảng Số Hai		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	4.278.712.036	1.765.261.500
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	38.409.207	20.887.477
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	716.487.000	2.785.792.750
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	2.326.721.440	2.690.956.877
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	265.603.840	765.603.840

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	192.150.000	51.550.000
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	51.363.000	30.615.000
Công ty TNHH MTV XDCT		
Ứng trước tiền sửa chữa	2.564.495.540	
Cộng nợ phải thu	**84,932,299,836**	**68,784,586,327**
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả về cung cấp vật tư. hàng hóa và dịch vụ	1.007.109.839	297.493.970
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải trả về cung cấp vật tư. hàng hóa và dịch vụ	4.829.916.548	5.177.975.584
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	849.065.422	
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	27.586.700	27.586.700
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư. dịch vụ sửa chữa	4.517.725.636	4.601.267.372
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	37.350.000	37.350.000
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa		435.504.460
Ứng trước tiền sửa chữa	2.564.495.540	
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Ứng trước tiền hàng	30.000.000	46.264.750
Cộng nợ phải trả	**13.863.249.685**	**10.623.442.836**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Phạm Thị Hồng Thắm	Đỗ Thanh Trường	Nguyễn Văn Uấn